TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số: 3425/ TCS-VPHĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
   Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
   Điện thoại: DĐ:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309, Nhà riêng: 0203 3713183
   Fax: 033 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2017.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 19/07/2018 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu VT, VPHĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5700101098 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Doãn Mạnh Hà

Signature Not Verified
Ký bởi: DOÃN MẠNH HÀ
Ký ngày: 19/7/2018 10:47:33

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN -VINACOMIN
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
Tel : Fax : 0333 863 945

Mẫu số: B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**776.663.776.638**	**584.312.036.626**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**230.194.309**	**195.008.035**
1. Tiền	111	1	230.194.309	195.008.035
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.809.550.000**	**12.425.430.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**284.361.792.060**	**17.198.173.781**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	272.490.267.162	2.281.014.597
2. Trả trước cho người bán	132		1.292.798.176	9.122.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	10.578.726.722	14.908.037.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**318.165.617.682**	**270.230.730.710**
1. Hàng tồn kho	141		318.165.617.682	274.963.350.519
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			(4.732.619.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**164.096.622.587**	**284.262.694.100**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	158.189.673.209	283.935.698.823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	5.906.949.378	326.995.277
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.386.187.481.555**	**1.299.353.038.539**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.604.811.079**	**67.095.002.079**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	72.604.811.079	67.095.002.079
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**871.085.655.918**	**918.856.016.121**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	9	**870.979.442.496**	**918.700.668.795**
- Nguyên giá	222		2.945.655.550.555	2.930.540.824.289
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.074.676.108.059)	(2.011.840.155.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	10	**106.213.422**	**155.347.326**
- Nguyên giá	228		1.842.376.690	1.842.376.690
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(1.736.163.268)	(1.687.029.364)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	8b	**105.117.813.714**	**105.254.673.924**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.117.813.714	105.254.673.924

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
1	2	3	4	5
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**337.379.200.844**	**208.147.346.415**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	337.154.044.783	207.755.992.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị , vật tư phụ tùng thay thế	263		225.156.061	391.354.230
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.162.851.258.193**	**1.883.665.075.165**
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.879.631.918.158**	**1.575.010.113.286**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.504.608.980.187**	**1.090.303.129.315**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	341.099.721.729	433.934.931.017
2. Người mua trả tiền trước	312			235.541.350
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	77.516.514.315	67.687.591.753
4. Phải trả người lao động	314		61.899.631.149	69.645.911.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	214.488.878.120	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	352.086.548.410	50.495.021.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	305.036.748.718	453.727.118.619
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	117.170.108.680	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		35.310.829.066	14.577.014.435
II. Nợ dài hạn	**330**		**375.022.937.971**	**484.706.983.971**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	375.022.937.971	484.706.983.971
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**283.219.340.035**	**308.654.961.879**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**280.099.284.966**	**305.786.854.919**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
4. Vốn khác của sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.757.112	347.757.112
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	11.283.797.854	36.971.367.807
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			1.210.163.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.283.797.854	35.761.203.830
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3.120.055.069**	**2.868.106.960**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	28	3.120.055.069	2.868.106.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**2.162.851.258.193**	**1.883.665.075.165**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Mai Huy Giáp

M.S.D.N: 5700101098 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
Tel : Fax : 0333 863 945

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.437.521.425.097	1.189.640.127.033	2.495.603.430.464	2.201.584.738.394
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.437.521.425.097	1.189.640.127.033	2.495.603.430.464	2.201.584.738.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.338.580.298.186	1 102 942 273 897	2.316.390.570.232	2 038 268 929 432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.941.126.911	86.697.853.136	179.212.860.232	163.315.808.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.677.037	960.342.842	19.798.585	971.453.884
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22.428.983.525	22 873 190 653	46.853.685.828	45 860 855 556
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.813.103.525	22 873 190 653	44.237.805.828	45 860 855 556
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	7.882.457.580	5 541 999 466	13.689.553.732	10 825 718 217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	62.107.922.839	54 726 408 730	110.336.663.670	102 239 767 066
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.532.440.004	4.516.597.129	8.352.755.587	5.360.922.007
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.850.555.041	5 773 851 753	16.025.978.483	5 529 051 031
12. Chi phí khác	32	VII.7	833.133.067	3 687 256 140	10.186.580.663	2 446 513 258
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		1.017.421.974	2.086.595.613	5.839.397.820	3.082.537.773
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.549.861.978	6.603.192.742	14.192.153.407	8.443.459.780
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.550.076.082	1.406.662.141	2.908.355.553	1.774.715.548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	5.999.785.896	5.196.530.601	11.283.797.854	6.668.744.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		223	194	420	248

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Mai Huy Giáp

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Mẫu số: B02a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**14.192.153.407**	**8.443.459.780**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	87.485.601.522	95.957.464.078
Các khoản dự phòng	03	115.053.368.871	199.646.654.006
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.998.785)	(2.439.050.273)
Chi phí lãi vay	06	44.237.805.828	45.860.855.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**260.908.930.843**	**347.469.383.147**
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(278.253.381.380)	(138.716.827.869)
Tăng,Giảm hàng tồn kho	10	(43.036.068.994)	42.075.595.067
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	344.753.918.657	167.431.942.177
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.652.026.984)	(62.560.739.200)
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.237.805.828)	(45.860.855.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	7.274.454.939	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	823.502.988	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	1.243.228.500	(240.953.605.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**245.824.752.741**	**68.884.892.557**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12.512.359.789	(109.736.450.791)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	55.200.200	2.439.050.273
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.798.585	26.839.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**12.587.358.574**	**(107.270.560.937)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.249.451.225.780	864.087.871.257
- Ngắn hạn		1.249.451.225.780	804.287.871.257
- Dài hạn		-	59.800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.507.825.641.681)	(825.336.955.472)
- Ngắn hạn		(1.391.289.194.101)	(749.268.292.710)
- Dài hạn		(116.536.447.580)	(76.068.662.762)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.509.140)	(14.118.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(258.376.925.041)**	**38.736.797.265**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**35.186.274**	**351.128.885**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**195.008.035**	**222.199.964**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**230.194.309**	**573.328.849**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **268.467.730.000** Đồng *(Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng)* tương đương với **26.846.773** *(Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba)* cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	13.693.500	51
2. Cổ phần của các cổ đông khác	13.153.273	49
Tổng:	**26.846.773**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ tám ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thay thế Quyết định 2917 /QĐ-HĐQT ngày 27/06/2006

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính:
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng .

5. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho .

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

8. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ. Phí sử dụng tài liệu phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.

9. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

16. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ .

18. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp .

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên, Phí môi trường .

- Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

+ Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ

+ Giá tính thuế tài nguyên: là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

+ Thuế suất đối với than An-tra-xít lộ thiên là 12% áp dụng từ 01/07/2016 theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.

+ Phí môi trường : thực hiện theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (áp dụng từ 01/01/2017 mức phí là 10.000đồng/tấn, đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ 200đồng/m3, hệ số tính phí k=1,1)

20.Các bên liên quan :

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	**7.553.321**	**2.390.520**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**222.640.988**	**192.617.515**
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	21.061.751	32.185.348
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	18.872.691	21.951.385
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	42.564.510	12.353.835
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	22.422.919	1.497.768
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	46.050.861	27.353.759
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	61.896.571	68.389.698
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	8.329.038	27.074.906
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	1.442.647	1.810.816
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng :	**230.194.309**	**195.008.035**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	18.650.276.171		16.447.450.514	(4.732.619.809)
- Chi phí SX, KD dở dang	236.122.022.695		203.052.542.906	-
+ Than nguyên khai	*170.721.165.002*		*130.401.322.412*	-
+ Mét khoan sâu	*1.672.988.504*		*1.087.110.511*	-
+ Đất đá bắn tơi	*63.727.869.189*		*71.564.109.983*	-
- Thành phẩm	63.265.720.415		55.451.511.699	-
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	127.598.401		11.845.400	-
Cộng	**318.165.617.682**	-	**274.963.350.519**	(4.732.619.809)

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15.VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong năm		Đầu năm 1/1/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**89.228.656.718**	**89.228.656.718**	**1.249.451.225.780**	**1.391.289.194.101**	**231.066.625.039**	**231.066.625.039**
Vay ngắn hạn	89.228.656.718	89.228.656.718	1.249.451.225.780	1.391.289.194.101	231.066.625.039	231.066.625.039
b) Vay dài hạn	**590.831.029.971**	**590.831.029.971**	**438.468.585.580**	**555.005.033.160**	**707.367.477.551**	**707.367.477.551**
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	215.808.092.000	215.808.092.000	215.808.092.000	222.660.493.580	222.660.493.580	222.660.493.580
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	37.500.000.000	37.500.000.000	75.000.000.000	112.500.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	188.809.366.383	188.809.366.383	4.396.000.000	7.693.000.000	192.106.366.383	192.106.366.383
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	148.713.571.588	148.713.571.588	143.264.493.580	212.151.539.580	217.600.617.588	217.600.617.588
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	**680.059.686.689**	**680.059.686.689**	**1.687.919.811.360**	**1.946.294.227.261**	**938.434.102.590**	**938.434.102.590**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV,16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Tại ngày 30/06/2018**	**Tại ngày 01/01/2018**
6. Các khoản khác		
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	5.949.580.918	
- Chi phí thuê sàng	4.182.781.953	
- Chi phí thuê vận chuyển đất	36.168.862.139	
- Chi phí thuê nổ mìn	819.003.611	
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn	817.371.199	
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá	2.794.756.473	
- Chi phí thuê gạt đất đá	80.557.257	
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	65.137.964.570	
- Chi phí phải trả cho kỳ sau	98.538.000.000	
Cộng :	**214.488.878.120**	

21. PHẢI TRẢ KHÁC	**Tại ngày 30/06/2018**	**Tại ngày 01/01/2018**
a) Ngắn hạn :		
- Kinh phí công đoàn	33.714.700	131.921.956
- Bảo hiểm xã hội	84.216.429	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.504.249	117.013.389
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	351.854.113.032	50.246.085.744
Cộng	**352.086.548.410**	**50.495.021.089**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	**351.854.113.032**	**50.246.085.744**
+ Quá lương truy trả	52.469.456	52.458.180
+ Nợ vay lương		2.134.300
+ Quỹ khám chữa bệnh	212.634.156	187.161.823
+ Bảo hiểm thân thể	9.128.444	9.728.444
+ Chi hai chế độ		205.519.800
+ Quỹ văn hóa xã hội	761.845.029	377.225.738
+ Khấu trừ vào lương theo pháp luật	6.900.000	5.900.000
+ Chi phí khác các công trình xây dựng	42.803.300	42.803.300
+ Thuế thu nhập cá nhân	3.407.680	3.407.680
+ Tiền thưởng hoàn thành nộp lại	3.300.000	3.300.000
+ Bảo lãnh dự thầu	86.000.000	101.000.000
+ Tiền thưởng năm trước chi cho năm sau		2.657.100.000
+ Tiền thù lao HĐQT		380.020.000
+ Thu tiền bán hồ sơ thầu	109.638.117	71.456.295
+ Các quỹ phải nộp TKV (**)	68.879.630.527	35.360.874.040
+ Tập đoàn TKV bảo lãnh tiền vay ngân hàng	280.000.000.000	
+ Hỗ trợ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động		10.441.650.000
+ TT Quỹ đất TP Cẩm Phả bồi thường GPMB	1.507.862.364	
+ Phải trả khác	178.493.959	344.346.144

- Các quỹ phải nộp TKV (**)	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
(a) Các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn	**35.360.874.040**	**69.702.633.515**	**36.183.877.028**	**68.879.630.527**
Quỹ đào tạo , chăm sóc sức khỏe và PHCN		4.875.963.000	357.302.988	4.518.660.012
Chi phí cấp cứu mỏ		2.437.982.000		2.437.982.000
Chi phí thăm dò than, khoáng sản	35.360.874.040	36.569.724.000	35.826.574.040	36.104.024.000
Chi phí bảo vệ môi trường		24.379.816.000		24.379.816.000
Quỹ đổi mới cơ cấu lao động/tổng quỹ lương		1.439.148.515		1.439.148.515
(b) Phải trả khác		**4.108.050.000**	**4.108.050.000**	
Cổ tức phải trả Tập đoàn		4.108.050.000	4.108.050.000	
Phí chuyển quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin				
Cộng (a+b)	**35.360.874.040**	**73.810.683.515**	**40.291.927.028**	**68.879.630.527**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
a) Ngắn hạn :		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng		
Cộng		

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn :	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Dự phòng phải trả khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	157.914.738.540	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	(40.744.629.860)	
Cộng :	**117.170.108.680**	

25.VỐN CHỦ SỞ HỮU *(Trang ngang)*

. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ố dư đầu năm trước	**268.467.730.000**						**1.210.163.977**	**347.757.112**	**270.025.651.089**
Tăng vốn do trong năm trước									
Lãi trong năm trước							35.761.203.830		35.761.203.830
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm trước									
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác									
ố dư đầu năm nay	**268.467.730.000**						**36.971.367.807**	**347.757.112**	**305.786.854.919**
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi trong kỳ này							11.283.797.854		11.283.797.854
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Lỗ trong năm nay									
Giảm do phân phối lợi nhuận							36.971.367.807		36.971.367.807
dư 30/06/2018	**268.467.730.000**						**11.283.797.854**	**347.757.112**	**280.099.284.966**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Vốn góp của nhà nước	136.935.000.000	136.935.000.000
- Vốn góp của các Cổ đông	131.532.730.000	131.532.730.000
Cộng	**268.467.730.000**	**268.467.730.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	268.467.730.000	268.467.730.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.846.773	26.846.773
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	26.846.773	26.846.773
+ Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.846.773	26.846.773
+ Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773

** Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	347.757.112	347.757.112
Cộng	**347.757.112**	**347.757.112**

28. NGUỒN KINH PHÍ

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	3.120.055.069	2.868.106.960
	3.120.055.069	**2.868.106.960**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
- Trên 1 năm đến 5 năm	157.554.496.000	388.823.446.000
Cộng :	**157.554.496.000**	**388.823.446.000**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.437.981.584.265	2.158.507.907.190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.621.846.199	43.076.831.204
Cộng :	**2.495.603.430.464**	**2.201.584.738.394**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than	2.258.881.589.728	1.995.216.709.084
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa	57.508.980.504	43.052.220.348
Cộng:	**2.316.390.570.232**	**2.038.268.929.432**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
- Lãi tiền gửi	19.798.585	26.839.581
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường		944.614.303
Cộng :	**19.798.585**	**971.453.884**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
- Lãi tiền vay	44.237.805.828	45.860.855.556
+ *Lãi vay ngắn hạn*	13.580.167.736	16.693.505.879
+ *Lãi vay dài hạn*	30.657.638.092	29.167.349.677
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	2.615.880.000	
Cộng :	**46.853.685.828**	**45.860.855.556**

6. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	40.200.200	2.439.050.273
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu	2.522.787.088	2.042.029.233
Thu từ bồi thường hiện vật	72.686.478	85.681.033
Thu phí sửa chữa đường mỏ	215.703.800	378.959.950
Doanh thu nhận trước		65.454.545
Thu phí qua cân	155.496.200	122.386.200
Tiền cho thuê đạt trạm ATM		23.590.909
Thu hồi vật tư, phụ tùng phế liệu	955.826.770	162.776.660
Tiền cho thuê mặt bằng	80.454.546	
Các khoản thu khác	11.982.823.401	209.122.228
Cộng :	**16.025.978.483**	**5.529.051.031**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt hành chính		90.300.000
Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu	1.781.739.660	1.738.314.822
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	25.377.680	126.132.380
Chi phí KHTS ngừng hoạt động	298.211.856	298.211.856
Các khoản chi phí khác	8.081.251.467	193.554.200
Cộng :	**10.186.580.663**	**2.446.513.258**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
- Chi phí nhân viên quản lý	13.293.309.333	12.273.001.568
+ Tiền lương	10.677.896.000	9.850.469.500
+ Tiền lương khác	279.826.875	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.335.586.458	2.422.532.068
- Chi phí năng lượng	465.396.124	1.589.825.621
- Chi phí vật liệu quản lý	2.523.322.609	2.519.084.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.082.042.972	4.200.414.252
- Thuế phí và lệ phí	78.699.275.491	70.413.777.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.168.072.943	1.635.756.470
- Chi phí khác bằng tiền	10.105.244.198	9.607.907.028
Cộng	**110.336.663.670**	**102.239.767.066**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018 (đ)	Tại ngày 30/06/2017 (đ)
- Chi phí nhân viên quản lý	5.408.883.409	6.251.725.564
+ Tiền lương	4.802.153.000	5.442.967.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	606.730.409	808.758.564
- Chi phí vật liệu quản lý	6.620.586.934	3.129.849.462
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.830.676	198.635.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.182.713	1.245.507.389
- Chi phí khác bằng tiền	19.070.000	
Cộng	**13.689.553.732**	**10.825.718.217**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	580.956.945.034	519.453.494.935
+ Nguyên liệu	285.663.718.298	264.540.569.973
+ Nhiên liệu	273.428.757.410	232.756.643.368
+ Động lực	21.864.469.326	22.156.281.594
- Chi phí nhân công	173.354.345.146	169.795.964.055
+ Tiền lương	145.354.000.000	139.411.000.000
+ Tiền lương khác	279.826.875	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	19.220.518.271	21.218.964.055
+ Ăn ca	8.500.000.000	9.166.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.187.389.666	95.659.252.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.139.952.555	846.372.320.721
- Chi phí khác bằng tiền	593.977.806.081	440.524.351.790
Cộng	**2.428.616.438.482**	**2.071.805.383.723**

b) Sản xuất than	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 30/06/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	580.956.945.034	519.453.494.935
+ Nguyên liệu	285.663.718.298	264.540.569.973
+ Nhiên liệu	273.428.757.410	232.756.643.368
+ Động lực	21.864.469.326	22.156.281.594
- Chi phí nhân công	173.354.345.146	169.795.964.055
+ Tiền lương	145.354.000.000	139.411.000.000
+ Tiền lương khác	279.826.875	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	19.220.518.271	21.218.964.055
+ Ăn ca	8.500.000.000	9.166.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.187.389.666	95.659.252.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.139.952.555	846.372.320.721
- Chi phí khác bằng tiền	593.977.806.081	440.524.351.790
Cộng :	**2.428.616.438.482**	**2.071.805.383.723**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.908.355.553	1.774.715.548
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.908.355.553**	**1.774.715.548**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.249.451.225.780	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.391.289.194.101	116.536.447.580

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	629.420,64	787.846.193.866			629.420,64	787.846.193.866
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.143.035,93	1.650.135.390.399	1.143.035,93	1.650.135.390.399		
Cộng	**1.772.456,57**	**2.437.981.584.265**	**1.143.035,93**	**1.650.135.390.399**	**629.420,64**	**787.846.193.866**

5. Thông tin so sánh .

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và kết thúc kỳ kế toán ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Quảng Ninh, Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Trần Tuấn Anh	Mai Huy Giáp

M.S.D.N: 5700101098 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số: 3426/TCS-VPHĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

" V/v: giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2018
chênh lệch trên 10 % so với 6 tháng đầu năm 2017"

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

Số chệnh lệch LNST ĐVT: đồng

6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
11.283.797.854	6.668.744.232	4.615.053.622	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Than sản xuất 6 tháng đầu năm 2018 của công ty tăng 23% so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- UVHĐQ, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5700101098 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN VINACOMIN * TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Doãn Mạnh Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3267 /UQ-TCS -TCLĐ

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2018

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy Quyền: Phạm Thành Đông
Chức vụ: Giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin
Địa chỉ cơ quan: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: 0913 251 765
Ủy quyền cho ông: Mai Huy Giáp
Chức vụ: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin
Điện thoại: 0904 655 899

Nội dung ủy quyền:

Chỉ đạo, quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty trong thời gian Giám đốc Công ty đi công tác tại Anh và Nga để tham dự Hội nghị Khách hàng Việt Nam do Công ty GoodYear tổ chức theo Quyết định số 1129/QĐ-TKV ngày 25/6/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc đồng ý cán bộ đi nước ngoài.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 12/7/2018 đến ngày hết ngày 02/8/2018.

Ông **Mai Huy Giáp** chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Giám đốc Công ty về nội dung được ủy quyền trên./.

CHỮ KÝ **Người được ủy quyền**	**CHỮ KÝ** **Người ủy quyền**
Mai Huy Giáp	**Phạm Thành Đông**